

Số: 17/CBTT-VFCVND
No: 17/CBTT-VFCVND

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 19th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT/ VIETNAM FORTUNE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

- Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of listed fund: Quỹ ETF VFCVN DIAMOND/ VFCVN DIAMOND ETF

- Mã chứng khoán/Stock code/: FUETPVND

- Địa chỉ trụ sở chính/Headquarters' address: Tầng 11 Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu
- Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội/ 11th Floor, Doji Tower, 5 Le Duan Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 098 360 8667

- E-mail: info@vietcat.com

Website: <https://vietcat.com>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quỹ ETF VFCVN DIAMOND Quý III Năm 2026/Quarterly Report on VFCVN DIAMOND ETF's Investment in the 3rd Quarter, 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn <https://vietcat.com/cong-bo-thong-tin> /This information was published on the company's website on 19/10/2026, as in the link <https://vietcat.com/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF VFCVN DIAMOND Quý III Năm 2026/ Quarterly Report on VFCVN DIAMOND ETF's Investment in the 3rd Quarter, 2026.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



GIÁM ĐỐC PHÁP CHẾ
Nguyễn Thị Lê Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, L=Quản Hai Bà Trưng, ST=Hà Nội, UID=, MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 14:19:12+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2026.1.2

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF VFCVN DIAMOND (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We are the Supervisory Bank of ETF VFCVN DIAMOND Fund (“the Fund”) for the period of 01 July 2026 to 30 September 2026. To the best of our knowledge, the Fund operated and was managed with the following contents:

a) Công ty Cổ phần quản lý quỹ Việt Cát đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Viet Nam Fortune Fund Management Joint Stock Company complies with the investment limits prescribed in the current legal documents on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

The valuation and assessment of the Fund’s assets is in line with the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

For the period, the subscription and exchange trade of Fund units complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund.

d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ báo cáo: Không có

Other issues related to profit distribution of the Fund in this period: None

e) Hoạt động khác: Không có

Other operations: None

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK



Lê Mỹ Linh

Phó Giám đốc

Ms. Le My Linh

Deputy Director

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

SUPERVISOR

Nguyễn Minh Hằng

Chuyên viên

Ms. Nguyen Minh Hang

Senior

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

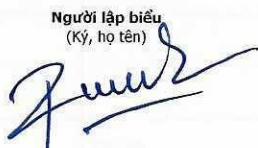
Quý III năm 2026 /Quarter III 2026

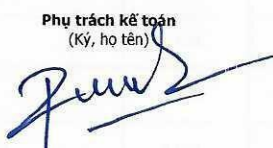
1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát Vietnam Fortune Fund Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFCVN DIAMOND VFCVN DIAMOND ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETPVND FUETPVND
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2026 15/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(4,749,924,811)	(8,860,277,811)	8,282,165,520	8,282,165,520
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	295,650,000	1,051,810,000	2,176,598,400	2,176,598,400
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	520,889	999,539	2,535,120	2,535,120
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(63,042,455)		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments			(63,042,455)		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate					
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(5,046,095,700)	(9,850,044,895)	6,103,032,000	6,103,032,000
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		6,225,718		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		6,225,718		
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1		6,225,718		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	337,038,436	1,034,894,934	228,208,024	228,208,024
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	92,630,717	296,145,580	55,020,528	55,020,528
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	61,289,822	185,854,480	33,949,320	33,949,320
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	180,000,000	33,548,387	33,548,387
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		2,054,487		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,289,822	3,799,993	400,933	400,933
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	49,500,000	9,225,806	9,225,806
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	148,500,000	27,677,419	27,677,419

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	33,000,000	99,000,000	9,225,806	9,225,806
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	23,678,756	75,602,027	63,657,532	63,657,532
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	19,055,329	56,544,644		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	41,383,812	123,748,203	29,451,613	29,451,613
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2			11,000,000	11,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	66,000	66,000		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	33,000,000	99,000,000	18,451,613	18,451,613
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	8,317,812	24,682,203		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(5,086,963,247)	(9,901,398,463)	8,053,957,496	8,053,957,496
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(5,086,963,247)	(9,901,398,463)	8,053,957,496	8,053,957,496
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(40,867,547)	(51,353,568)	1,950,925,496	1,950,925,496
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(5,046,095,700)	(9,850,044,895)	6,103,032,000	6,103,032,000
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(5,086,963,247)	(9,901,398,463)	8,053,957,496	8,053,957,496

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Khánh Linh

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Khánh Linh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát Vietnam Fortune Fund Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFCVN DIAMOND VFCVN DIAMOND ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETPVND FUETPVND
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2026 15/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		869,818,365	1,038,546,632
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		869,818,365	1,038,546,632
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		54,489,120,300	59,364,216,000
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		54,489,120,300	59,364,216,000
	Cổ phiếu Shares	121.1		54,489,120,300	59,364,216,000
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		8,317,797	16,946,294
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136			
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1			
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		8,317,797	16,946,294

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3		8,317,797	16,635,609
	Phải thu khác Other receivables	137.4			310,685
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		55,367,256,462	60,419,708,926
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		51,744,644	33,000,000
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		18,744,644	
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		33,000,000	33,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		126,040,753	85,593,176
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		30,183,251	32,181,236
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		40,857,502	20,411,940
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		40,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		857,502	411,940
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		11,000,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		33,000,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		20,852,178	45,533,616
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3		8,020,071	17,512,930
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		12,832,107	28,020,686
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		198,637,575	164,126,792
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		55,168,618,887	60,255,582,134
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		56,000,000,000	56,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		56,000,000,000	56,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		808,056,200	808,056,200
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(1,639,437,313)	3,447,525,934
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		9,851.53	10,759.92
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,600,000.00	5,600,000.00

Người lập biểu



Phạm Thị Khánh Linh

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Khánh Linh



Nguyễn Minh Hạnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

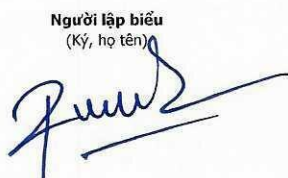
BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

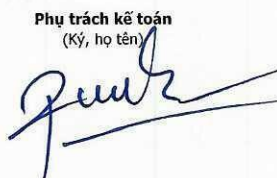
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

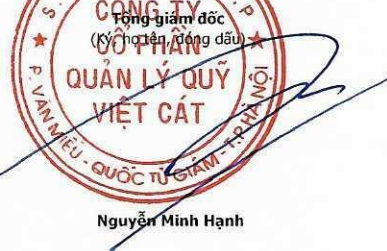
- | | |
|---|---|
| <ol style="list-style-type: none"> Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: Tên ngân hàng giám sát: Tên Quỹ:
Fund name: Mã Chứng Khoán
Code Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | <p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC</p> <p>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</p> <p>QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF</p> <p>FUETPVND
FUETPVND</p> <p>Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026</p> |
|---|---|

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	60,255,582,134	61,578,006,755
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(5,086,963,247)	(1,322,424,621)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(5,086,963,247)	(1,322,424,621)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	55,168,618,887	60,255,582,134

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Khánh Linh

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Khánh Linh


Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Hạnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

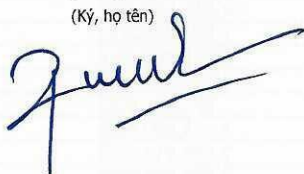
- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. | Mã Chứng Khoán
Code | FUETPVND
FUETPVND |
| 5. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	209,050	21,100	4,410,955,000	7.97%
2	BMP	2246.2	6,000	143,100	858,600,000	1.55%
3	CTD	2246.3	13,030	58,600	763,558,000	1.38%
4	CTG	2246.4	37,000	30,000	1,110,000,000	2.00%
5	FPT	2246.5	134,200	63,000	8,454,600,000	15.27%
6	GMD	2246.6	64,000	78,100	4,998,400,000	9.03%
7	HDB	2246.7	127,000	27,500	3,492,500,000	6.31%
8	KDH	2246.8	19,000	15,350	291,650,000	0.53%
9	MBB	2246.9	213,750	19,650	4,200,187,500	7.59%
10	MSB	2246.10	111,600	14,200	1,584,720,000	2.86%
11	MWG	2246.11	108,000	72,400	7,819,200,000	14.12%
12	NLG	2246.12	62,000	21,750	1,348,500,000	2.44%
13	OCB	2246.13	28,750	10,100	290,375,000	0.52%
14	PNJ	2246.14	96,000	26,600	2,553,600,000	4.61%
15	REE	2246.15	44,850	47,900	2,148,315,000	3.88%
16	TCB	2246.16	165,000	32,550	5,370,750,000	9.70%
17	TPB	2246.17	48,000	14,450	693,600,000	1.25%
18	VPB	2246.18	175,197	23,400	4,099,609,800	7.40%
	Tổng Total	2247	1,662,427		54,489,120,300	98.41%
III	CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				0.00%
	Tổng Total	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,662,427		54,489,120,300	98.41%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				0.00%
	Tổng Total	2254				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	1,662,427		54,489,120,300	98.41%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%

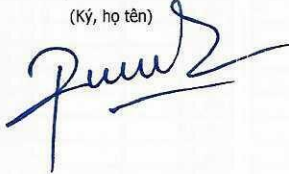
STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4			8,317,797	0.02%
	Tổng Total	2257			8,317,797	0.02%
VII	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			869,818,365	1.57%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			869,818,365	1.57%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			869,818,365	1.57%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,662,427		55,367,256,462	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Khánh Linh

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Khánh Linh



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Hạnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý III năm 2026 /Quarter III 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Mã Chứng Khoán

Code

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát

Vietnam Fortune Fund Management JSC

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF VFCVN DIAMOND

VFCVN DIAMOND ETF

FUETPVND

FUETPVND

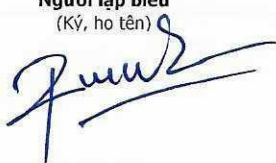
Ngày 15 tháng 10 năm 2026

15/10/2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(5,086,963,247)	(1,322,424,621)
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		(5,086,963,247)	(1,322,424,621)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		5,046,095,700	1,567,883,545
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		5,046,095,700	1,567,883,545
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	02.4		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(40,867,547)	245,458,924
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(171,000,000)	823,247,405
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	0
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		-	36,500,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8,628,497	7,916,716
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-

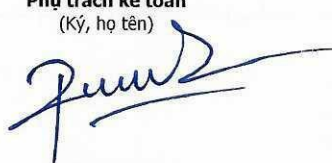
Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(24,681,438)	21,739,498
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		59,192,221	(121,024,450)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(168,728,267)	1,013,838,093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II		-	-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		-	-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32			
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
7. Tiền trả NĐT Bán Chứng khoán hạn chế	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4+5) Net cash outflows from financing activities	30		-	-
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(168,728,267)	1,013,838,093
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		1,038,546,632	24,708,539
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		1,038,546,632	24,708,539
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		1,038,546,632	24,708,539
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		869,818,365	1,038,546,632
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		869,818,365	1,038,546,632
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		869,818,365	1,038,546,632
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(168,728,267)	1,013,838,093
Khác Other	80		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Khánh Linh

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Khánh Linh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Notes to the financial statements

Quý III năm 2026
Quarter 3.2026

1. **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Fund Management Company: Vietnam Fortune Fund Management JSC
2. **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. **Tên Quỹ:** QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
Fund name: VFCVN DIAMOND ETF
4. **Mã Chứng Khoán** FUETPVND
Code: FUETPVND
5. **Ngày lập báo cáo:** Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Reporting Date: 30 September 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Số 87/GCN-UBCK ngày 15/04/2025
The Public Offering Certificate No. 87/GCN-UBCK dated April 15, 2025
 - 1.2 Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFCVN DIAMOND số 264/GCN-UBCK ngày 11/08/2025
The Establishment Registration Certificate No. 264/GCN-UBCK dated August 11, 2025
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội
Fund Contact Address: 11th Floor, Doji Tower, 5 Le Duan, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City
 - 1.4 Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 09/07/2025
The Fund Charter issued on 09/07/2025
 - 1.5 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations**
 - Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 51.000.000.000 đồng Việt Nam tương đương 5.100.000 chứng chỉ Quỹ.
Fund Capital Size: During the initial public offering of the VFCVN DIAMOND ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 51.000.000.000, equivalent to 5.100.000 ETF certificates.
 - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ: Quỹ hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số tham chiếu (VNDIAMOND) trong tất cả các giai đoạn (Quy định tại Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ)
- Fund's Objective: The Fund seeks to replicate, as closely as possible, the actual performance of the Reference Index (VNDIAMOND) under all market conditions, in accordance with the Fund's Charter and Prospectus.
 - **Xác định giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.
Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the VFCVN DIAMOND ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ:** Giao dịch hoàn đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoàn đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoàn đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ
Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holiday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company
 - **Hạn chế đầu tư:** Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều lệ và Bản cáo bạch
Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.
- Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.**
- a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
a) Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.
 - b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities and assets (if any) as stipulated in Point a, Clause 3, Article 9 of the Fund Charter issued by a single issuer, except for government bonds.

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, c, d Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.
c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points a, d, c, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund. Each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index.

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.

d) The fund may not invest in its own fund certificates

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

e) The fund only invests in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Not invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company;

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Not invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company;

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
Not invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies;

f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;

g) Không được đầu tư vào bất động sản

h) Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ;
At all times, the total outstanding liabilities of the Fund shall not exceed the Fund's Net Asset Value (NAV);

i) Công Ty Quản Lý Quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào. Công Ty Quản Lý Quỹ không được phép vay để tài trợ cho các hoạt động của Quỹ ETF, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ hoặc thực hiện thanh toán các giao dịch Chứng Chỉ Quỹ với Nhà Đầu Tư. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ không được quá năm phần trăm (5%) Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày. Công Ty Quản Lý Quỹ không được sử dụng tài sản của Quỹ để thực hiện các giao dịch ký quỹ (vay mua chứng khoán) cho Quỹ hoặc cho bất kỳ cá nhân, tổ chức khác; không được sử dụng tài sản của Quỹ thực hiện các giao dịch bán khống, cho vay chứng khoán.
The Fund Management Company shall not utilize the Fund's capital or assets to provide loans or guarantees for any borrowing under any circumstances. The Fund Management Company shall not be permitted to obtain loans to finance the operations of the Exchange-Traded Fund (ETF), except for short-term borrowings made for the purpose of covering essential expenses of the Fund or for the settlement of transactions involving Fund certificates with Investors. The aggregate value of the Fund's short-term borrowings shall not, at any time, exceed five percent (5%) of the Fund's Net Asset Value, and the term of such borrowings shall not exceed thirty (30) days. The Fund Management Company shall not use the Fund's assets to engage in margin trading on behalf of the Fund or any other individual or organisation. The Fund's assets shall not be used to conduct short-selling transactions or to lend securities under any forms.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c, e và chỉ do các nguyên nhân sau đây:

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), (e) above may deviate and only under the following circumstances:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;

a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

b) Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

c) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations;

d) Quỹ đang trong thời gian giải thể;

d) The fund is in the dissolution period;

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;

e) The fund is in the liquidation or dissolution period;

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

f) The fund is newly established within the last 06 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

2.1 Kỳ kế toán/Accounting Period:

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 11/08/2025 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2025 *The Fund's first financial year commences on August 11, 2025 (the Fund's establishment date) and ends on December 31, 2025*

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/For subsequent years, the Fund's fiscal year shall commence on January 1 and end on December 31.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính,
These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Quỹ ETF trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The accounting of the ETF is conducted in compliance with the relevant Vietnamese Accounting Standards and the Accounting Regime applicable to Exchange-Traded Funds, as promulgated under Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 by the Ministry of Finance.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng/Accounting Method Applied

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/The accounting method registered by the fund is the general journal system.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles of recognition and classification of investments

-Nguyên tắc ban đầu/ The initial principle

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/Initial Recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc/phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, là một trong các mức giá sau:

Giá trị sổ sách;

hoặc Giá trị mua;

hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

- Cổ phiếu đã được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên trên sở giao dịch chứng khoán: giá được xác định như định giá Cổ phần và phần vốn góp khác.

Listed Shares on the Stock Exchange:

The valuation shall be based on the closing price (or any equivalent term, depending on the internal regulations of the Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the Valuation Date.

In cases where no transactions have occurred for more than 15 days prior to the Valuation Date, the value of such securities shall be determined based on one of the following:

The book value; or

The purchase price; or

The price determined using a valuation method approved by the Fund Representative Board.

Shares approved for listing but not yet traded on the Stock Exchange:

The valuation shall be determined in the same manner as for unlisted shares and other capital contributions.

Quyền mua Cổ phiếu: Giá của quyền mua Cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm, giá sử dụng để định giá là 0 VND (không đồng Việt Nam).

Share Purchase Rights:

The value of share purchase rights shall be determined as the market price of the underlying shares on the most recent trading day prior to the Valuation Date, minus the exercise price multiplied by the exercise ratio.

In cases where the calculated value of the rights is negative, the value used for valuation purposes shall be VND 0 (zero Vietnamese dong).

-Chấm dứt ghi nhận/Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investors or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Under Circular No. 48/2019 TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with confirmation from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

Thời gian quá hạn/Overdue Period	Mức trích lập dự phòng/Overdue Period
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>Over six (01) year to under one (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Trên ba (03) năm <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc

Payables include: Amounts payable for the purchase of investments; Payables for fund management services; Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other payables. Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự Phòng/*Provisions*

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ *Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders*

-Vốn góp phát hành/*Issued*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit. The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund

-Vốn góp mua lại/*Repurchased Capital*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/*Investor Contribution Surplus*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates

- Phân phối thu nhập của Quỹ/*Fund Income Distribution*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/*Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/*Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/*Income from Securities Trading Activities*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/*Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/*Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.10 Thuế/Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

• Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư/*Dividend Payments to Investors*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư. Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân. Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

- *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*
- *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

• Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/*Redemption of Fund Units*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/*Segment Reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận/*The Fund operates as a single segment.*

4.12 Các bên liên quan/*Related Parties*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/*Zero Balances*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/*Additional Information for Financial Statements*

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/*Additional Information for Financial Statements*

	30/06/2026	30/09/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at	1,038,546,632	869,818,365
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/ <i>Deposits of fund unit holders for fund unit subscription</i>	-	-
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/ <i>Deposits of fund unit holders for fund unit Redemption</i>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/ <i>Deposits with terms under three (3) months in</i>	-	-
	1,038,546,632	869,818,365

5.2 Các khoản đầu tư/*Investments*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ *Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments*

Khoản đầu tư kỳ này 30/9/2026/ <i>The investments of this period 30/9/2026</i>	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference	Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/ <i>Stocks</i>	58,494,042,595	54,489,120,300	5,091,969,282	(9,096,891,577)		54,489,120,300
Quyền mua/ <i>Right issue</i>	-	-	-	-	-	-
Tổng	58,494,042,595	54,489,120,300	5,091,969,282	(9,096,891,577)		54,489,120,300

Khoản đầu tư kỳ trước 30/6/2026/ <i>The investments of last period 30/6/2026</i>	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference	Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/ <i>Stocks</i>	58,323,042,595	59,364,216,000	6,036,764,097	(4,995,590,692)		59,364,216,000
Tổng	58,323,042,595	59,364,216,000	6,036,764,097	(4,995,590,692)		59,364,216,000

5.3 Chi phí phải trả/*Expenses*

	30/06/2026	30/09/2026
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư/ <i>Distribution payables</i>		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/ <i>Expense accruals for Transfer agency fee</i>	11,000,000	11,000,000
Phải trả phí môi giới/ <i>Brokerage fee payable</i>		
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/ <i>Expense accruals for Management fee</i>	32,181,236	30,183,251
Phải trả phí quản trị quỹ/ <i>Expense accruals for Fund administration fee</i>	16,500,000	33,000,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/ <i>Expense accruals for Custodian service, Supervising fee, Transaction fee</i>	25,911,940	51,857,502
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/ <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	33,000,000	33,000,000
Phải trả phí kiểm toán/ <i>Expense accruals- Audit fee</i>	-	18,744,644
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ/ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>		
Phải trả khác/ <i>Other expense Accuals</i>	45,533,616	20,852,178
TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES	164,126,792	198,637,575

5.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	30/06/2026	Phát sinh	30/09/2026
Vốn góp phát hành/<i>Issued Capital Contribution</i>			
Số lượng CCQ/ <i>Number of Fund Units</i>	5,600,000.00	-	5,600,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá/ <i>Nominal Value</i>	56,000,000,000.00	-	56,000,000,000.00
Thặng dư vốn/ <i>Nominal Value</i>	808,056,200.00	-	808,056,200.00
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/ <i>Nominal Value</i>	56,808,056,200.00	-	56,808,056,200.00
Vốn góp mua lại/<i>Redeemed Capital Contribution</i>			
Số lượng/ <i>Number of Fund Units</i>	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá/ <i>Number of Fund Units</i>	-	-	-
Thặng dư vốn/ <i>Surplus Capital</i>	-	-	-

Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/Surplus Capital	-	-	-
Lợi nhuận để lại/Profit	3,447,525,934	(5,086,963,247)	(1,639,437,313)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/Outstanding Units	5,600,000.00	-	5,600,000.00
NAV	56,000,000,000	(831,381,113)	55,168,618,887
NAV/1 CCQ/NAV/Unit	10,759.92000	-	9,851.53

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed earnings

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ/ Changes During Period	30/09/2026
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện/Realized profit	2,406,352,529	(40,867,547)	2,365,484,982
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/Unrealized profit (losses)	1,041,173,405	(5,046,095,700)	(4,004,922,295)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ Total Undistributed earnings	3,447,525,934	(5,086,963,247)	(1,639,437,313)

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/Unrealized gain (losses) from investment revaluation

Danh mục các khoản đầu tư/Investment portfolio report

	Giá trị mua theo sổ kê toán/ Cost	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý/ Market price or fair value at reporting date	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)/ Unrealized gain (losses) from investment revaluation D=C-B
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu/Stocks	58,494,042,595	54,489,120,300	(4,004,922,295)
Quyền mua/Right issue	0	0	-
Tổng	58,494,042,595	54,489,120,300	-4,004,922,295

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/Notes of Net asset value

STT	Ngày định giá	Quý III năm 2026 Quarter 3.2026	Số lượng CCQ/ Number of outstanding fund certificates	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV/ NAV per unit	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	1/7/2026	61,285,295,039	5,600,000.00	10,943.80	-
2	2/7/2026	61,153,964,298	5,600,000.00	10,920.35	(23.45)
3	5/7/2026	60,612,292,032	5,600,000.00	10,823.62	(96.73)
4	6/7/2026	59,919,587,110	5,600,000.00	10,699.92	(123.70)
5	7/7/2026	59,795,595,382	5,600,000.00	10,677.78	(22.14)
6	8/7/2026	60,026,300,641	5,600,000.00	10,718.98	41.20
7	9/7/2026	59,384,420,846	5,600,000.00	10,604.36	(114.62)
8	12/7/2026	58,230,485,331	5,600,000.00	10,398.30	(206.06)
9	13/7/2026	57,664,369,407	5,600,000.00	10,297.20	(101.10)
10	14/7/2026	58,289,282,906	5,600,000.00	10,408.80	111.60
11	15/7/2026	57,074,093,806	5,600,000.00	10,191.80	(217.00)
12	16/7/2026	57,474,108,515	5,600,000.00	10,263.23	71.43
13	19/7/2026	57,214,504,224	5,600,000.00	10,216.87	(46.36)
14	20/7/2026	55,779,383,254	5,600,000.00	9,960.60	(256.27)
15	21/7/2026	55,274,132,761	5,600,000.00	9,870.38	(90.22)
16	22/7/2026	53,440,096,615	5,600,000.00	9,542.87	(327.51)
17	23/7/2026	53,336,722,715	5,600,000.00	9,524.41	(18.46)
18	26/7/2026	52,349,735,022	5,600,000.00	9,348.16	(176.25)
19	27/7/2026	51,480,720,420	5,600,000.00	9,192.98	(155.18)
20	28/7/2026	52,054,169,386	5,600,000.00	9,295.38	102.40
21	29/7/2026	52,583,073,860	5,600,000.00	9,389.83	94.45
22	30/7/2026	53,830,288,236	5,600,000.00	9,612.55	222.72
23	31/7/2026	53,661,132,464	5,600,000.00	9,582.34	(30.21)
24	2/8/2026	53,654,076,764	5,600,000.00	9,581.08	(1.26)
25	3/8/2026	55,606,564,548	5,600,000.00	9,929.74	348.66
26	4/8/2026	55,853,171,475	5,600,000.00	9,973.78	44.04
27	5/8/2026	55,826,856,973	5,600,000.00	9,969.08	(4.70)
28	6/8/2026	55,374,039,309	5,600,000.00	9,888.22	(80.86)
29	9/8/2026	55,542,839,481	5,600,000.00	9,918.36	30.14

30	10/8/2026	56,533,520,627	5,600,000.00	10,095.27	176.91
31	11/8/2026	56,220,823,566	5,600,000.00	10,039.43	(55.84)
32	12/8/2026	56,431,379,431	5,600,000.00	10,077.03	37.60
33	13/8/2026	55,983,432,528	5,600,000.00	9,997.04	(79.99)
34	16/8/2026	55,742,599,679	5,600,000.00	9,954.03	(43.01)
35	17/8/2026	55,812,434,990	5,600,000.00	9,966.50	12.47
36	18/8/2026	55,475,075,132	5,600,000.00	9,906.26	(60.24)
37	19/8/2026	55,363,941,688	5,600,000.00	9,886.41	(19.85)
38	20/8/2026	55,743,189,504	5,600,000.00	9,954.14	67.73
39	23/8/2026	57,237,979,683	5,600,000.00	10,221.06	266.92
40	24/8/2026	57,471,769,944	5,600,000.00	10,262.81	41.75
41	25/8/2026	57,037,212,769	5,600,000.00	10,185.21	(77.60)
42	26/8/2026	58,178,338,678	5,600,000.00	10,388.98	203.77
43	27/8/2026	58,387,551,542	5,600,000.00	10,426.34	37.36
44	31/8/2026	58,363,622,189	5,600,000.00	10,422.07	(4.27)
45	1/9/2026	58,359,923,333	5,600,000.00	10,421.41	(0.66)
46	2/9/2026	58,356,224,558	5,600,000.00	10,420.75	(0.66)
47	3/9/2026	57,040,628,366	5,600,000.00	10,185.82	(234.93)
48	6/9/2026	57,341,141,860	5,600,000.00	10,239.48	53.66
49	7/9/2026	56,685,840,376	5,600,000.00	10,122.47	(117.01)
50	8/9/2026	56,544,768,459	5,600,000.00	10,097.28	(25.19)
51	9/9/2026	56,571,628,457	5,600,000.00	10,102.07	4.79
52	10/9/2026	56,913,203,033	5,600,000.00	10,163.07	61.00
53	13/9/2026	55,842,092,738	5,600,000.00	9,971.80	(191.27)
54	14/9/2026	55,462,471,834	5,600,000.00	9,904.01	(67.79)
55	15/9/2026	56,240,013,537	5,600,000.00	10,042.85	138.84
56	16/9/2026	56,548,960,027	5,600,000.00	10,098.02	55.17
57	17/9/2026	57,090,542,751	5,600,000.00	10,194.73	96.71
58	20/9/2026	56,194,660,475	5,600,000.00	10,034.76	(159.97)
59	21/9/2026	56,710,473,457	5,600,000.00	10,126.87	92.11
60	22/9/2026	56,668,117,859	5,600,000.00	10,119.30	(7.57)
61	23/9/2026	56,790,220,608	5,600,000.00	10,141.11	21.81
62	24/9/2026	56,107,069,399	5,600,000.00	10,019.11	(122.00)
63	27/9/2026	56,259,743,974	5,600,000.00	10,046.38	27.27
64	28/9/2026	55,468,354,093	5,600,000.00	9,905.06	(141.32)
65	29/9/2026	55,123,752,049	5,600,000.00	9,843.52	(61.54)
66	30/9/2026	55,168,618,887	5,600,000.00	9,851.53	8.01

NAV bình quân trong Quý III năm 2026

60,945,501,348

Biên động NAV/CCQ trong năm thấp nhất *the lowest violation of Nav per unit*

0.66

Biên động NAV/CCQ trong năm cao nhất *the highest violation of Nav per unit*

348.66

5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

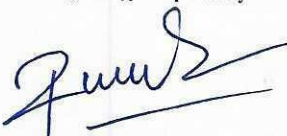
Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial

Người lập/Prepared by

Phụ trách kế toán/In Charge Of Accounting


Phạm Thị Khánh Linh


Phạm Thị Khánh Linh

Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý III năm 2026

Quỹ hoán đổi danh mục ETF VFCVN DIAMOND

FUND MANAGEMENT COMPANY REPORT

Quarter III/2026

VFCVN DIAMOND ETF

I. Thông tin chung về Quỹ/ General information about the Fund

1. Mục tiêu của Quỹ/ Fund's objectives:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

In accordance with the Fund's Registration Certificate issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Fund performance:

Kết thúc ngày 30/09/2026, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 55.168.618.887 đồng, giảm 8,44% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30/06/2026, trong khi thay đổi giá trị của danh mục cơ cấu là -8,21%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -8,89%. Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ là 9.851,53 đồng, giảm 8,44% so với cuối quý trước.

As of September 30, 2026, the Fund's net asset value (NAV) is VND 55,168,618,887, lower by 8.44% compared to the Fund's net asset value at June 30, 2026; while the value of the structured portfolio changes by -8.21%, the change in the benchmark index is -8.89%. The net asset value per fund unit is VND 9,851.53, an decrease of 8.44% compared to the end of the previous quarter.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's investment policies and strategies:

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNDIAMOND. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VNDIAMOND về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu VNDIAMOND và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

The Fund's objective is to simulate as closely as possible the performance of the VNDIAMOND index. The Fund uses a passive investment strategy to achieve its predetermined investment objective. When the securities portfolio of the benchmark index changes, the Fund will adjust its portfolio to match the portfolio of the VNDIAMOND index in terms of structure and asset weights. The Fund will aim to achieve results similar to the VNDIAMOND benchmark index and will not implement a defensive strategy when the market is down or realize profits when the market is overvalued. Passive investment aims to minimize costs and simulate the benchmark index more closely by maintaining a lower investment turnover ratio than funds using an active investment strategy.

4. Phân loại Quỹ/ Fund Classification

Quỹ Hoán đổi danh mục.

Exchange Traded Fund.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ *The Fund's recommended investment period*

Không có/*None*.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ *Short-term risk level*

Trung bình/*Medium*.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *The Fund's first date of operation*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 11 tháng 08 năm 2025 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 10 tháng 09 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETPVND.

The Fund started its operation from August 11, 2025 and was being listed on the HSX from September 10, 2025 with the stock code FUETPVND.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Fund size at the time of reporting*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ lưu hành là 5.600.000, NAV của Quỹ là 55.168.618.887 đồng và giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ là 9.851,53 đồng.

As of September 30, 2026, the number of outstanding fund certificates is 5,600,000, Fund's NAV is VND 55,168,618,887 and the net asset value per fund unit is VND 9,851.53.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Fund Reference Index*

Chỉ số tham chiếu của quỹ là VNDIAMOND.

The benchmark index is VN DIAMOND Index.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *The Fund's profit distribution policy*

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

During the period, the Fund did not distribute any profits to Investors.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/ *Actual net profit distributed per Fund Certificate unit*

Không có/*None*

II. Số liệu hoạt động/ *Performance indicators*

1. Cơ cấu tài sản quỹ/ *Fund's asset structure:*

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's asset structure</i>	30/09/2026	30/06/2026	31/03/2026
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu <i>Investment portfolio</i>	98,41%	98,25%	99,86%
2. Tài sản khác <i>Other assets</i>	1,59%	1,75%	0,14%
Cộng/Total	100,00%	100,00%	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Detailed performance indicators:*

Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>	30/09/2026	30/06/2026	31/03/2026
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) <i>Net asset value of the Fund (VND)</i>	55.168.618.887	60.255.582.134	61.578.006.755

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2026	30/06/2026	31/03/2026
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total fund units in circulation (fund unit)</i>	5.600.000	5.600.000	5.600.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) <i>Net asset value per fund unit (VND/fund unit)</i>	9.851,53	10.759,92	10.996,07
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The highest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	10.943,80	11.312,82	12.276,02
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The lowest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	9.192,99	10.525,86	10.340
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo <i>Day-end closing price of a fund unit at the reporting date (VND/fund unit)</i>	10.020,00	11.000,00	11.000
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	11.350,00	11.490,00	11.850
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	9.950,00	10.710,00	11.000
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate (%) per fund unit</i>	-8,44%	-2,15%	-5,37%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)</i>	-8,93%	-2,92%	-6%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)</i>	0,49%	0,78%	0,17%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ <i>Gross distribution per fund unit (VND)</i>	Không/None	Không/None	Không/None
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ <i>Net distribution per fund unit (VND)</i>	Không/None	Không/None	Không/None

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2026	30/06/2026	31/03/2026
2.12. Ngày chốt quyền <i>Ex-date of distribution</i>	Không/None	Không/None	Không/None
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expenses ratio (%)</i>	2,37%	2,30%	2,20%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục <i>Turnover of investment portfolio (%)</i>	0,60%	20,48%	0%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth rate over time:*

Giai đoạn <i>Period</i>	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ <i>Total growth rate of NAV per fund unit</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm <i>Annual growth rate of NAV per fund unit</i>
- 1 năm/1 year	-14,92%	-14,92%
- 3 năm/3 year	N/A	N/A
- Từ khi thành lập <i>From establishment date</i>	-1,48%	N/A
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu từ ngày thành lập quỹ <i>Growth rate of the reference index since the fund's establishment</i>	-2,87%	N/A

4. Tăng trưởng hàng năm/ *Annual growth rate:*

Thời kỳ <i>Period</i>	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024	30/09/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) / 1 unit of fund certificate</i>	-14,92%	N/A	N/A	N/A

III. Mô tả thị trường trong kỳ/ *Market description during the period:*

VN-Index đóng cửa quý III/2026 tại khoảng 1.769 điểm, giảm khoảng 4,9% so với cuối quý II/2026 (1.860 điểm). Thị trường biến động mạnh trong quý: chỉ số có thời điểm lùi về vùng 1.670 điểm vào cuối tháng 7 trước khi hồi phục trong tháng 8, sau đó điều chỉnh trở lại vào cuối tháng 9. Áp lực chủ yếu đến từ lạm phát trong nước tăng, kinh tế toàn cầu bất định và khối ngoại bán ròng kéo dài. Diễn biến giữa các nhóm ngành và cổ phiếu tiếp tục phân hóa, dòng tiền chọn lọc vào các doanh nghiệp có nền tảng cơ bản vững, kết quả kinh doanh tăng trưởng và hưởng lợi trực tiếp từ đà tăng trưởng kinh tế trong nước./ *The VN-Index closed Q3/2026 at approximately 1,769 points, down around 4.9% from the end of Q2/2026 (1,860 points). The market was volatile throughout the quarter: the index fell to around 1,670 points in late July, recovered in August, then corrected again in late September. Pressure came mainly from rising domestic inflation, global economic uncertainty and persistent net selling by foreign investors. Performance across sectors and stocks remained polarized, with capital flows selectively concentrating on companies with solid fundamentals, earnings growth and direct exposure to domestic economic growth.*

Những điểm chính của thị trường trong Q3/2026/ *Key market highlights for Q3/2026:*

Kinh tế vĩ mô tăng trưởng mạnh, tiệm cận hai con số: GDP quý III/2026 tăng 9,95%, mức cao nhất từ đầu năm, đưa tăng trưởng 9 tháng lên 9,01%, cao nhất trong 15 năm qua. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,21%, đóng góp 49,62% vào tăng trưởng, cùng với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 9 tháng vượt 888 tỷ USD, tăng 30,4%. Các yếu tố này tạo nền tảng tích cực cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp niêm yết trong nửa cuối năm./*Strong macroeconomic growth, approaching double digits: Vietnam's GDP grew by 9.95% in Q3/2026, the highest pace this year, bringing 9-month growth to 9.01%, the highest in 15 years. Industry and construction expanded by 11.21%, contributing nearly half of overall growth, while total merchandise trade exceeded USD 888 billion in the first nine months, up 30.4%. These factors provide a supportive foundation for listed companies' earnings in the second half of the year.*

Áp lực lạm phát gia tăng trở lại: CPI quý III/2026 tăng 4,8% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng CPI tăng 4,52%, lạm phát cơ bản tăng 4,26%. Áp lực lạm phát làm gia tăng lo ngại về dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ và mặt bằng lãi suất, qua đó ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư và mặt bằng định giá thị trường./*Inflationary pressure re-emerged: CPI rose 4.8% year-on-year in Q3/2026, with 9-month average CPI up 4.52% and core inflation up 4.26%. Rising inflation heightened concerns over the room for monetary easing and the interest rate outlook, weighing on investor sentiment and market valuations.*

Khối ngoại bán ròng xuyên suốt quý, dòng tiền trong nước tiếp tục là lực đỡ: Khối ngoại bán ròng khoảng 18.070 tỷ đồng trên sàn HOSE trong quý III/2026, tập trung mạnh nhất trong tháng 7 (khoảng 11.590 tỷ đồng). Dòng tiền từ nhà đầu tư trong nước tiếp tục đóng vai trò hấp thụ áp lực bán và hạn chế mức điều chỉnh của thị trường./*Foreign investors were net sellers throughout the quarter, while domestic liquidity remained the key support: Foreign investors net sold approximately VND 18,070 billion on HOSE in Q3/2026, most heavily in July (around VND 11,590 billion). Domestic investors continued to absorb selling pressure and limit the extent of the market correction.*

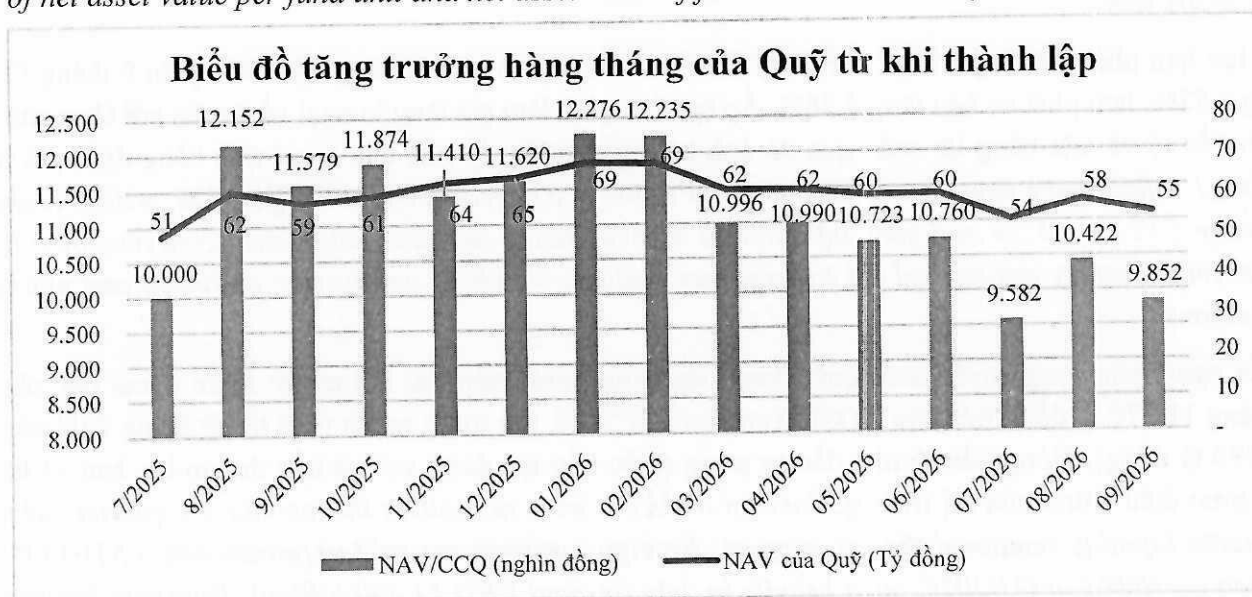
IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ *Details of the Fund's operating indicators:*

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *The Fund's detailed operating indicators:*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) <i>1 year to the reporting date (%)</i>	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) <i>Last 3 years to the reporting date (%)</i>	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) <i>From establishment date to the reporting date (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ <i>Income growth rate per fund unit</i>	2,87%	N/A	7,32%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ <i>Capital growth rate per fund unit</i>	-17,79%	N/A	-8,80%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit</i>	-14,92%	N/A	-1,48%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ <i>Annual growth rate (%) per fund unit</i>	-14,92%	N/A	N/A

Tăng trưởng của danh mục cơ cấu <i>Growth rate of structured portfolio</i>	-3,95%	N/A	-1,98%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Changes in market price per fund unit</i>	-13,47%	N/A	0,20%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất/ *Chart of the Fund's monthly growth of net asset value per fund unit and net asset value of fund in the last three years:*



- Thay đổi giá trị tài sản ròng/ *Change in net asset value:*

Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>	30/09/2026	30/06/2026	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ (VND) <i>Net Asset Value (NAV) of the Fund (VND)</i>	55.168.618.887	60.255.582.134	-8,44%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Net asset value (NAV) per fund unit (VND)</i>	9.851,53	10.759,92	-8,44%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Summary of the Fund Unitholders as at reporting date:*

Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ) <i>Holding scale (Fund units)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of the Fund Unitholders</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of fund units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ <i>Percentage of holding (%)</i>
Dưới 5.000 <i>Under 5,000</i>	47	22.100	0,39%
Từ 5.000 – 10.000 <i>From 5,000 - 10,000</i>	0	-	-
Từ 10.000 đến 50.000 <i>From 10,000 to 50,000</i>	0	-	-
Từ 50.000 đến 500.000	5	1.231.900	22,00%

From 50,000 to 500,000			
Trên 500.000	1	4.346.000	77,61%
Over 500,000			
Tổng cộng Total	53	5.600.000	100,00%

5. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Hidden costs and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To avoid the conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company requires that all employees are not allowed to receive the cash discounts and incur hidden costs when transacting with partners providing services to the Fund.

V. Thông tin về triển vọng thị trường/ *Market outlook*

Tính đến hết tháng 9/2026, VN-Index đóng cửa tại 1.768,62 điểm, thấp hơn nhẹ (khoảng 0,9%) so với cuối năm 2025. Như vậy, thị trường đã trả lại toàn bộ mức tăng tích lũy trong nửa đầu năm sau một quý điều chỉnh. Diễn biến này đến từ ba yếu tố: lạm phát trong nước gia tăng, Fed đảo chiều thắt chặt tiền tệ và khối ngoại bán ròng kéo dài. Sau đợt điều chỉnh, mặt bằng định giá đã hạ nhiệt so với đầu quý, trong khi nền tảng tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận doanh nghiệp vẫn được duy trì. Vì vậy, cơ hội đầu tư đang dần trở lại, nhưng tiếp tục mang tính chọn lọc cao thay vì xu hướng tăng đồng thuận của toàn thị trường./ *As of the end of September 2026, the VN-Index closed at 1,768.62 points, slightly below (around 0.9%) its end-2025 level, having given back all of its first-half gains after a corrective quarter. This was driven by three factors: rising domestic inflation, the Federal Reserve's shift back to monetary tightening, and persistent foreign net selling. Following the correction, market valuations have eased compared to the start of the quarter, while the foundations of economic and corporate earnings growth remain intact. As a result, investment opportunities are gradually re-emerging, though they remain highly selective rather than driven by a broad-based market rally.*

Vĩ mô: Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng tốc với GDP quý III/2026 tăng 9,95%, đưa tăng trưởng 9 tháng lên 9,01%, cao nhất trong 15 năm qua. Công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất khẩu và đầu tư công tiếp tục là các động lực chính. Tuy nhiên, áp lực lạm phát đã quay trở lại, với CPI bình quân 9 tháng tăng 4,52%. Cùng lúc đó, Fed đã tăng lãi suất lần đầu tiên kể từ năm 2023 lên vùng 3,75%–4,00% trong tháng 9 và phát tín hiệu có thể tiếp tục thắt chặt. Diễn biến này làm thu hẹp dư địa nói lỏng chính sách tiền tệ trong nước, gia tăng áp lực lên tỷ giá và dòng vốn quốc tế trong ngắn hạn./ *Macroeconomics: Vietnam's economy continued to accelerate, with GDP growing by 9.95% in Q3/2026 and 9.01% in the first nine months, the highest in 15 years. Manufacturing, exports and public investment remained the main growth drivers. However, inflationary pressure has re-emerged, with average CPI rising 4.52% over the first nine months. At the same time, the Federal Reserve raised interest rates in September for the first time since 2023, to a range of 3.75%–4.00%, and signaled possible further tightening. These developments narrow the room for domestic monetary easing and add short-term pressure on the exchange rate and international capital flows.*

Kết quả kinh doanh và định giá: Mùa báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2026 sẽ là yếu tố then chốt để thị trường xác nhận lại mặt bằng định giá. Các nhóm ngành hưởng lợi trực tiếp từ đầu tư công, xuất khẩu, tiêu dùng nội địa và công nghệ được kỳ vọng tiếp tục ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận tích cực. Ngược lại, các doanh nghiệp nhạy cảm với lãi suất và chi phí đầu vào có thể chịu áp lực trong bối cảnh

lạm phát gia tăng. Sau đợt điều chỉnh trong quý III, định giá của nhiều doanh nghiệp đầu ngành đã trở nên hợp lý hơn, mở ra cơ hội tích lũy cổ phiếu chất lượng cho tầm nhìn trung và dài hạn./ *Earnings and valuations: The Q3/2026 earnings season will be key to re-validating market valuations. Sectors directly benefiting from public investment, exports, domestic consumption and technology are expected to continue delivering positive earnings growth. In contrast, companies sensitive to interest rates and input costs may face pressure amid rising inflation. Following the Q3 correction, valuations of many sector leaders have become more reasonable, creating opportunities to accumulate quality stocks for the medium to long term.*

Quý IV/2026 được kỳ vọng sẽ là giai đoạn thị trường tìm lại điểm cân bằng sau đợt điều chỉnh, với các yếu tố quyết định gồm: kết quả kinh doanh quý III, diễn biến lạm phát và lãi suất trong nước, lộ trình chính sách của Fed. Trong bối cảnh biến động còn cao, quỹ tiếp tục ưu tiên chiến lược chọn lọc cổ phiếu (stock picking), tập trung vào các doanh nghiệp có bảng cân đối lành mạnh, tăng trưởng lợi nhuận bền vững, ít phụ thuộc vào đòn bẩy tài chính và hưởng lợi trực tiếp từ đà tăng trưởng kinh tế trong nước. Đồng thời, quỹ sẽ duy trì kỷ luật quản trị rủi ro, sẵn sàng tận dụng các nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng tại các cổ phiếu có định giá hấp dẫn./ *Q4/2026 is expected to be a period in which the market seeks a new equilibrium following the correction. The key determinants will be Q3 earnings results, the trajectory of domestic inflation and interest rates, the Federal Reserve's policy path. Amid continued volatility, the fund will maintain a stock-picking strategy focused on companies with healthy balance sheets, sustainable earnings growth, low reliance on financial leverage, and direct exposure to domestic economic growth. At the same time, the fund will maintain disciplined risk management and stand ready to use market pullbacks to increase exposure to attractively valued stocks.*

VI. Thông tin khác/ Other information

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban đại diện Quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

Information about the Fund's executive personnel, Board of Representatives and the Executive Board of the Fund Management Company is as follows:

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có/Fund's executive personnel comprise of:

▪ **Ông Nguyễn Minh Hạnh/ Mr. Nguyen Minh Hanh**

❖ Trình độ chuyên môn/ Professional qualifications

- Cử nhân Toán Thống kê Tin học – Đại học Kinh tế Quốc dân./ *Bachelor of Science in Mathematics, Statistics, and Informatics - National Economics University.*

❖ Kinh nghiệm làm việc/ Work experience:

- Hơn 21 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán./ *Over 21 years of experience working in securities industry.*

- Giám đốc Đầu tư - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) từ năm 2014 đến 2021./ *Chief Investment Officer – SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) from 2014 to 2021.*

- Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần 6P Capital Management (6P) từ 2021 đến 06/2026./ *Chairman of the Board of Directors – 6P Capital Management Joint Stock Company (6P) from 2021 to June 2026.*

- Giám đốc Trung tâm Phân tích - Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) từ 2024 đến 06/2026./ *Director of the Analysis Center - Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company (SHS) from 2024 to June 2026.*

- Tổng Giám đốc - CTCP Quản lý Quỹ Việt Cát từ 07/2026 đến nay./ *General Director – Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company from July 2026 to present.*

▪ **Ông Bùi Nam Giang/ Mr. Bui Nam Giang**

❖ Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*

- Cử nhân Quản lý - Tài Chính - Đại học Thăng Long./ *Bachelor of Management - Finance - Thang Long University.*

❖ Kinh nghiệm làm việc:

- Hơn 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán./ *Over 24 years of experience working in securities industry.*

- Người điều hành quỹ của quỹ SCA - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI từ 2013 đến 2018./ *Fund manager of SCA fund - SSI Fund Management Company Limited from 2013 to 2018.*

- Phó Phòng Đầu tư - Công ty Chứng khoán Kiệt Thiết Việt Nam năm 2019./ *Deputy Head of Investment Department - Kiet Thiet Vietnam Securities Company, 2019.*

- Giám đốc ban Phân Tích - Công ty Chứng khoán Quốc Gia từ 2021 đến 2025./ *Director of Analysis Department - National Securities Company from 2021 to 2025.*

- Trưởng phòng - Phân tích - Công ty chứng khoán SmartMind từ 2025 đến 2026./ *Head of Analysis Department - SmartMind Securities Company from 2025 to 2026.*

- Giám đốc đầu tư - CTCP Quản lý Quỹ Việt Cát từ 06/2026 đến nay./ *Investment Director – Vietnam Fortune Fund Management JSC from June 2026 to present.*

Ban đại diện Quỹ gồm có/ *The Fund's Board of Representatives comprises of:*

▪ **Ông Ngô Hoàng Hà – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ**

Mr. Ngo Hoang Ha – Independent member, Chairman of the Fund Representative Board

- Họ và tên/ *Full name:* Ngô Hoàng Hà Quốc tịch/ *Nationality:* Việt Nam/ Vietnamese
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications:* Cử nhân Kế toán, Cử nhân Luật Kinh tế/ *Bachelor of Accounting, Bachelor of Economic Law*
- Nghề nghiệp/ *Occupation:* Kiểm toán viên/ *Auditor*
- Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn/ *Learning and professional training process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi đào tạo <i>Training place</i>	Chuyên ngành đào tạo <i>Training majors</i>	Tên bằng/Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán <i>Name of certificate/Securities practice certificate number</i>
Tháng 9/2007-7/2011 <i>September 2007 - July 2011</i>	Đại học Lao động – Xã hội <i>University of Labor and Social Affairs</i>	Kế toán <i>Accountant</i>	Bằng Cử nhân số A1075 <i>Bachelor's Degree No. A1075</i>
Tháng 1/2015 <i>January 2015</i>	Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	Thẻ Thẩm định viên về giá <i>Price Appraiser Card</i>	Thẻ Thẩm định viên về giá số IX14.1100 <i>Price Appraiser Card No. IX14.1100</i>
Tháng 4/2017 <i>April 2017</i>	Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	Kiểm toán viên <i>Auditor</i>	Chứng chỉ kiểm toán viên số 3999/KTV <i>Auditor Certificate No. 3999/KTV</i>

Tháng 8/2019- 3/2023 <i>August 2019 - March 2023</i>	Đại học Luật Hà Nội <i>Hanoi Law University</i>	Luật kinh tế <i>Economic law</i>	Bằng Cử nhân số 0447- VB2K18CQ-2023 <i>Bachelor's Degree No. 0447- VB2K18CQ-2023</i>
Tháng 12/2021 <i>December 2021</i>	Tổng cục thuế <i>General Department of Taxation</i>	Hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế <i>Tax procedure service practice</i>	Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế số 2021006121 <i>Certificate of practice of tax procedure services No. 2021006121</i>

• Quá trình công tác/ *Work process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi làm việc <i>Workplace</i>	Chức vụ/Vị trí việc làm <i>Job Title/Position</i>
Tháng 6/2011 - Tháng 9/2017 <i>June 2011 - September 2017</i>	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC <i>AASC Auditing Firm Company Limited</i>	Trợ lý kiểm toán <i>Audit Assistant</i>
Tháng 10/2017 – Tháng 11/2023 <i>October 2017 - November 2023</i>	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC <i>AASC Auditing Firm Company Limited</i>	Phó trưởng phòng <i>Deputy Head of Department</i>
Tháng 12/2023 – Tháng 11/2024 <i>December 2023 - November 2024</i>	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC <i>AASC Auditing Firm Company Limited</i>	Chủ nhiệm kiểm toán <i>Chief Auditor</i>

▪ Ông Đào Phúc Tường – Thành viên độc lập

Mr. Dao Phuc Tuong – Independent Member

- Họ và tên/ *Full name:* Đào Phúc Tường Quốc tịch/ *Nationality:* Việt Nam/
Vietnamese
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualification:* Thạc sĩ tài chính/ *Master of Finance*
- Nghề nghiệp/ *Occupation:* Phân tích tài chính và đầu tư/ *Financial and investment analyst*
- Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn/ *Learning and professional training process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi đào tạo <i>Training place</i>	Chuyên ngành đào tạo <i>Training majors</i>	Tên bằng/Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán <i>Name of certificate/Securities practice certificate number</i>
Tháng 1/1999 – Tháng 7/2020 <i>January 1999 to July 2020</i>	Đại học New South Wales, Sydney, Australia <i>University of New South Wales, Sydney, Australia</i>	Tài chính <i>Finance</i>	Master of Commerce in Finance <i>Master of Commerce in Finance</i>
Tháng 9/1991 - Tháng 7/1995	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	Ngân hàng <i>Bank</i>	Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>

September 1991 to July 1995	National Economics University, Hanoi		
--------------------------------	---	--	--

- Quá trình công tác/ *Work process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi làm việc <i>Workplace</i>	Chức vụ/Vị trí việc làm <i>Job Title/Position</i>
Tháng 8/2008 - Tháng 4/2020 <i>August 2008 to April 2020</i>	APS Asset Management Pte.Ltd. (Singapore)	Giám đốc đầu tư <i>Investment Director</i>
Tháng 8/2006 - Tháng 7/2008 <i>August 2006 to July 2008</i>	Văn phòng đại diện Công ty Vietnam Holding Asset Management Ltd <i>Representative office of Vietnam Holding Asset Management Ltd</i>	Phó giám đốc <i>Vice president</i>
Tháng 1/2006 - Tháng 6/2006 <i>January 2006 to June 2006</i>	Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư Vietcombank <i>Vietcombank Investment Fund Management Joint Venture Company</i>	Chuyên viên Phân tích đầu tư <i>Investment Analyst</i>
Tháng 1/2002 - Tháng 12/2005 <i>January 2002 to December 2005</i>	Dự án Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp – Bộ Thủy sản <i>Enterprise Innovation and Development Project – Ministry of Fisheries</i>	Chuyên gia Tài chính cao cấp <i>Senior Finance Expert</i>
Tháng 10/2000 - Tháng 12/2001 <i>October 2000 to December 2001</i>	Ngân hàng Thương mại Chinfon – Chi nhánh Hà Nội <i>Chinfon Commercial Bank – Hanoi Branch</i>	Cán bộ Tín dụng & Marketing <i>Credit & Marketing Officer</i>
Tháng 4/1996 - Tháng 6/1998 <i>April 1996 to June 1998</i>	Ngân hàng VID Public bank – Chi nhánh Hà Nội <i>VID Public Bank – Hanoi Branch</i>	Cán bộ Tín dụng <i>Credit Officer</i>
Tháng 8/1995 - Tháng 3/1996 <i>August 1995 to March 1996</i>	Công ty TNHH Coca-Cola Ngọc Hồi, Hà Tây <i>Coca-Cola Ngoc Hoi Company Limited, Ha Tay</i>	Nhân viên quản lý sản xuất <i>Production manager</i>

▪ Ông Nguyễn Quang Duy – Thành viên Ban đại diện quỹ

Mr. Nguyen Quang Duy - Member of the Fund Representative Board

- Họ và tên/ *Full name:* Nguyễn Quang Duy Quốc tịch/ *Nationality:* Việt Nam/ Vietnamese
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualification:* Cử nhân/ *Bachelor*
- Nghề nghiệp/ *Occupation:* Ngân hàng/ *Banker*
- Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn/ *Learning and professional training process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi đào tạo <i>Training place</i>	Chuyên ngành đào tạo <i>Training majors</i>	Tên bằng/Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán <i>Name of certificate/Securities practice certificate number</i>
----------------------------	--------------------------------------	--	--

Tháng 6/2021 - Tháng 8/2025 <i>June 2021 to August 2025</i>	Trường ĐH Luật Hà Nội <i>Hanoi Law University</i>	Hành chính- Tư pháp <i>Administration- Justice</i>	Bằng cử nhân số hiệu C616705 <i>Bachelor's degree number C616705</i>
Tháng 4/2018 <i>April 2018</i>	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán <i>Securities Research and Training Center</i>	Pháp luật về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán <i>Law on Securities and Securities Market</i>	Chứng chỉ số 20LU012018/QĐ- ĐT <i>Certificate No. 20LU012018/QD-DT</i>

• Quá trình công tác/ *Work process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi làm việc <i>Workplace</i>	Chức vụ/Vị trí việc làm <i>Job Title/Position</i>
Tháng 2/2019 đến nay <i>February 2019 to present</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Trưởng Phòng Phòng chống rửa tiền - Khối Pháp chế <i>Head of Anti-Money Laundering Department - Legal Department</i>
Tháng 8/2018 - Tháng 1/2019 <i>August 2018 to January 2019</i>	Công ty Cổ phần VINPEARL <i>VINPEARL Joint Stock Company</i>	Trưởng Phòng Pháp chế <i>Head of Legal Department</i>
Tháng 6/2016 - Tháng 8/2018 <i>June 2016 to August 2018</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Phó Phòng Pháp chế - Khối Pháp chế <i>Deputy Head of Legal Department - Legal Block</i>
Tháng 10/2014 - Tháng 6/2016 <i>October 2014 to June 2016</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Trưởng Bộ phận - Phòng pháp chế - Khối Pháp chế <i>Head of Department - Legal Department - Legal Block</i>
Tháng 10/2008 - Tháng 9/2014 <i>October 2008 to September 2014</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Chuyên viên cao cấp Phòng Tư vấn và Tố tụng – Khối Pháp chế <i>Senior Specialist, Consulting and Litigation Department – Legal Department</i>
Tháng 12/2006 - Tháng 9/2008 <i>December 2006 to September 2008</i>	Công ty Luật DCLaw <i>DCLaw Law Firm</i>	Luật sư Tư vấn <i>Consulting Lawyer</i>
Tháng 8/2005 - Tháng 11/2006 <i>August 2005 to November 2006</i>	Công ty Luật Invespro <i>Investpro Law Firm</i>	Chuyên viên tư vấn pháp lý <i>Legal consultant</i>

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có/The executive officer of the Fund Management Company comprises of:

Ông Nguyễn Minh Hạnh/Mr. *Nguyen Minh Hanh* - Tổng Giám đốc/CEO

(Như thông tin tại Ban điều hành Quỹ)/(As in the section on Fund's executive personnel).

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Hanoi, October 16, 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC/CEO

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)/(Sign and stamp)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hạnh

